

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ - CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế
tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT - BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-
BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số
152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-
BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung
giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 483/TTr-STC ngày 09 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2023, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với Nước thiên nhiên (Phụ lục III).
4. Hệ số quy đổi sản lượng sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác thực hiện theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
5. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:
 - a) Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên trên thị trường có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với Bảng giá tính thuế tài nguyên tại quyết định này, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh. Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên trên thị trường có biến động tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;
 - b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;
 - c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài

nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có trách nhiệm theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Quyết định này kịp thời phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

3. Cục Thuế tỉnh: Căn cứ vào chính sách hiện hành về Thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH4(150b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43/2022/QĐ - UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000	
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	500.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.000.000	
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	340.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000	
		I105				Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng	Tấn	150.000	

PHỤ LỤC II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43/2022/QĐ - UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	60.000	
	III2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác			
				II2010201		Sỏi Sông Lô, Sỏi Sông Chảy	m ³	240.000	
				II2010202		Sỏi trên các địa bàn còn lại	m ³	168.000	
		II202				Đá			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				II2020302		Đá hộc	m ³	105.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³		
					II202030301	Đá cấp phối loại 1	m ³	120.000	
					II202030302	Đá cấp phối loại 2	m ³	90.000	
				II2020304		Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá 0,5x1	m ³	150.000	
					II202030402	Đá 1x2	m ³	155.000	
					II202030403	Đá 2x4	m ³	150.000	
					II202030404	Đá 4x6	m ³	145.000	
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000	

			II2020308		Đá thải loại	m3	70.000	
II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
	II301				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m3	90.000	
	II302				Đá sản xuất xi măng			
		II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	105.000	
		II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000	
		II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
			II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	45.000	
			II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	45.000	
II5					Cát			
	II501				<i>Cát san lấp</i>	m3	80.000	
	II502				Cát xây dựng			
		II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m3	100.000	
		II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng			
			II5020201		Cát vàng Sông Lô, Cát vàng Sông Cháy	m3	350.000	
			II5020202		Cát vàng các địa bàn còn lại	m3	245.000	
II7					Đất làm gạch, ngói	m3		
	II701				Đất sét trầm tích làm gạch, ngói	m3	100.000	
	II702				Đất sét đồi làm gạch xây không nung	m3	119.000	
	II703				Đất sét đồi làm gạch xây nung	m3	100.000	

	II9				Sét chịu lửa			
		II901			<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	266.000	
		II902			<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	126.000	
		II903			Đisten	Tấn	180.000	
	II10				Dolomit (Dolomite), Quartzite			
		II1001			<i>Dolomit (Dolomite)</i>			
			II100101		Đá Dolomit (Dolomite) sau khai thác chưa phân loại màu sắc	m3	315.000	
		II1002			<i>Quartzite</i>			
			II100201		Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000	
			II100202		Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	300.000	
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	300.000	
		II1102			Cao lanh đã rây	Tấn	560.000	
		II1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000	
	II12				Mica, thạch anh kỹ thuật			
		II1201			Mica	Tấn	1.500.000	
		II1202			Thạch anh kỹ thuật			
			II120201		Thạch anh kỹ thuật	Tấn	300.000	
			II120202		Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	
			II120203		Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	
	II15				Secpentin (Quặng secpentin)	Tấn	130.000	

	II16				Than antraxit hầm lò			
		II1601			<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000	
	II24				Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401			Barit			
			II240101		Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO ₄ <20%	Tấn	40.000	
			II240102		Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ BaSO ₄ <40%	Tấn	110.000	
			II240103		Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ BaSO ₄ <60%	Tấn	300.000	
			II240104		Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ <70%	Tấn	600.000	
			II240105		Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70%	Tấn	800.000	
		II2405			Quặng Tacl (Tale)			
			II240501		Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	
			II240502		Bột Tacl	Tấn	1.120.000	
		II2412			Các loại đất khác			
			II241201		Đất làm phụ gia phân NPK	m ³	60.000	
			II241202		Khoáng sản đi kèm (khoáng sản phụ) trong các mỏ Cao lanh, Tacl, Dolimite, Quartzite	Tấn	160.000	

PHỤ LỤC III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43/2022/QĐ - UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m3	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m3	25.000	
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			

		V201			Nước mặt	m3	4.000	
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	8.000	
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m3	40.000	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	40.000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			
			V30301		Nước mặt	m3	4.000	
			V30302		Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	7.000	